

HỆ THỐNG BÀI TẬP ÔN THI

MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN CÓ LỜI GIẢI

Bài tập số 1:

Tại một doanh nghiệp chuyên SXKD SPA, nộp TGTGT theo PP khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo PP kê khai thường xuyên, xuất kho theo PP nhập trước xuất trước. Trong kỳ có các số liệu được kế toán ghi nhận như sau:

1. Nhập kho 2.000kg NVL chính đơn giá 800.000đ/kg, TGTGT 10%, chưa thanh toán cho khách hàng.

Chi phí vận chuyển bốc dỡ lô NVL chính về đến kho của DN là 3.150.000đ, gồm 5% thuế GTGT, DN thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Một tuần sau, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán cho khách hàng sau khi trừ đi khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.

2. Nhập kho 2.000kg vật liệu phụ, đơn giá 39.000 đ/kg, TGTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển 2.100.000đ, trong đó gồm 5% TGTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt

3. Xuất kho 1.000kg NVL chính dùng trực tiếp sản xuất SP A

4. Xuất kho 2.000kg VL phụ, trong đó, dùng trực tiếp sản xuất SP A là 1.500kg, bộ phận quản lý phân xưởng là 500 kg

5. Xuất kho CCDC loại phân bố 2 lần dùng cho phân xưởng trị giá 20.000.000đ

6. Tính ra tiền lương phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất là 300.000.000 đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 100.000.000đ, bộ phận bán hàng là 50.000.000đ, và bộ phận quản lý doanh nghiệp là 100.000.000đ

7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí 19%, trừ lương công nhân 6%

8. Khấu hao TSCĐ trong kỳ 250.000.000đ, tính cho bộ phận sản xuất là 180.000.000, bộ phận bán hàng là 30.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 40.000.000đ

9. Điện nước điện thoại phải trả theo hóa đơn là 44.000.000 đ, trong đó TGTGT 10%, sử dụng cho bộ phận sản xuất là 20.000.000đ, bộ phận bán hàng là 10.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000đ

10. Trong kỳ SX hoàn thành 4.000 SP A nhập kho. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ 40.000.000đ, số lượng SP dở dang cuối kỳ là 200 SP. Biết rằng DN đánh giá SPDD theo phương pháp NVL chính

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính giá thành đơn vị SP A

Lời giải

I. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

1.a Nợ TK 1521 : $2.000 \times 800.000 = 1.600.000.000$

Nợ TK 1331 : 160.000.000

Có TK 331 : 1.760.000.000

b. Nợ TK 331 : 3.150.000

Có TK 111 : 3.150.000

c. Nợ TK 331 : 1.756.850.000

Có TK 112 : $1.760.000.000 - 3.150.000 = 1.756.850.000$

2.a Nợ TK 1522 : $2.000 * 39.000 = 78.000.000$

Nợ TK 1331 : 7.800.000

Có TK 112 : 85.800.000

b. Nợ TK 1522 : 2.000.000

Nợ TK 1331 : 100.000

Có TK 111 : 2.100.000

3. Giá NVL xuất kho = $1.000.000 * 800.000 = 800.000.000$

Nợ TK 621 : 800.000.000

Có TK 1521 : 800.000.000

4. Giá NVL phụ nhập kho $78.000.000 + 2.000.000 = 80.000.000$

Nợ TK 621 : $(80.000.000 / 2.000) * 1.500 = 60.000.000$

Nợ TK 627 : $80.000.000 - 60.000.000 = 20.000.000$

Có TK 1522 : 80.000.000

5a. Nợ TK 142 : 20.000.000

Có TK 153 : 20.000.000

b. Nợ TK 627 : 10.000.000

Có TK 142 : 10.000.000

6. Nợ TK 622 : 300.000.000

Nợ TK 627 : 100.000.000

Nợ TK 641 : 50.000.000

Nợ TK 642 : 100.000.000

Có TK 334 : 550.000.000

7. Nợ TK 622 : $300.000.000 * 19\% = 57.000.000$

Nợ TK 627 : $100.000.000 * 19\% = 19.000.000$

Nợ TK 641 : $50.000.000 * 19\% = 9.500.000$

Nợ TK 642 : $100.000.000 * 19\% = 19.000.000$

Nợ TK 334 : $550.000.000 * 6\% = 33.000.000$

Có TK 338 : 137.500.000

8. Nợ TK 627 : 180.000.000

Nợ TK 641 : 30.000.000

Nợ TK 642 : 40.000.000

Có TK 214 : 250.000.000

9. Nợ TK 627 : 20.000.000

Nợ TK 641: 10.000.000

Nợ TK 641 : 10.000.000

Nợ TK 131: 4.000.000

Có TK 331 : 44.000.000

10 Kết chuyển CP tính giá thành SP

a. Kết chuyển CPNVL phát sinh trong kỳ

Nợ TK 154 : 860.000.000

Có TK 621 : 860.000.000

b. Kết chuyển CPNCTT phát sinh trong kỳ

Nợ TK 154 : 357.000.000

Có TK 622 : 357.000.000

c. Kết chuyển CPSXC phát sinh trong kỳ

Nợ TK 154 : 349.000.000

Có TK 627 ;

$20.000.000 + 10.000.000 + 100.000.000 + 19.000.000 + 180.000.000 + 20.000.000 = 349.000.000$

Đánh giá SPDD cuối kỳ $= (40.000.000 + 800.000.000) / (4.000 + 200) * 200 = 40.000.000$

Tổng giá thành SP nhập kho $= 40.000.000 + (860.000.000 + 357.000.000 + 349.000.000) - 40.000.000 = 1.566.000.000$

Giá thành đơn vị SP $= 1.566.000.000 / 4.000 = 391.500đ/sp$

d. Nhập kho TP A cuối kỳ

Nợ TK 155 : 1.566.000.000

Có TK 154 : 1.566.000.000

Bài tập số 2:

Tại một DN có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau (ĐVT : đồng)

- Phải trả cho người bán 300.000.000 đ

- Quỹ dự phòng phải trả 20.000.000 đ

- Phải thu khách hàng 200.000.000đ
- Chi phí trả trước 50.000.000đ
- Phải trả khác 100.000.000đ
- NVL (50.000 kg) 200.000.000đ
- Phải thu khác 19.000.000đ
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 10.000.000đ
- Tạm ứng 1.000.000đ
- Vay ngắn hạn 200.000.000đ
- Tiền gửi ngân hàng 200.000.000đ
- Nguồn vốn kinh doanh 1.400.000.000đ
- TSCĐ 1.600.000.000đ
- Hao mòn TSCĐ 400.000.000đ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 50.000.000đ
- CCDC 60.000.000đ
- Tiền mặt 150.000.000 đ

Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

1. Nhập kho một CCDC, giá mua ghi trên hóa đơn có TGTGT 10% là 11.000.000đ, chưa thanh toán cho KH. CCDC này sử dụng ở bộ phận SX SP và thuộc loại phân bổ 2 lần. Chi phí vận chuyển là 2.100.000đ, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp chi hộ cho bên bán bằng tiền mặt
2. Thanh lý một TSCĐ sử dụng ở bộ phận sản xuất nguyên giá 300.000.000đ, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm, đã khấu hao hết. Trích khấu hao TSCĐ kỳ này biết rằng mức khấu hao kỳ trước là 25.000.000đ và tất cả TSCĐ đều sử dụng ở bộ phận sản xuất
3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000đ
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
5. Nhập kho 10.000kg NVL đơn giá 4.290 đ/kg, gồm TGTGT 10 % chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển 1.050.000đ, gồm 5% TGTGT thanh toán bằng tiền mặt
6. Xuất kho 5.000kg NVL để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 1.000 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn
7. Xuất kho CCDC ở nghiệp vụ số 1. Phân bổ CCDC đã xuất ở kỳ trước, mỗi kỳ phân bổ 5.000.000đ

8. Kết chuyển chi phí NVLTT là 20.000.000đ, chi phí nhân công trực tiếp là 47.600.000đ, chi phí

SXC là 45.900.000đ vào chi phí sản xuất dở dang để xác định thành phẩm

9. Cuối kỳ, kết chuyển thành phẩm nhập kho 113.500.000đ

10. Tạm ứng 50% tiền lương bằng tiền mặt cho người lao động

11. Khấu trừ vào tiền lương các khoản bồi thường là 1.000.000đ khoản tạm ứng chưa hoàn trả là

1.000.000đ,

12. Thanh toán lương đợt 2 cho người lao động bằng tiền mặt

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh

Lời giải

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. a. Nợ TK 153 : 10.000.000

Nợ TK 1331 : 1.000.000

Có TK 331 : 11.000.000

b. Nợ TK 331 : 2.100.000

Có TK 111 : 2.100.000

2.a.Nợ TK 214 : 300.000.000

Có TK 211 : 300.000.000

b. Nợ TK 627 : 25.000.000

Có TK 214: 25.000.000

3 Nợ TK 622 : 40.000.000

Nợ TK 627 : 10.000.000

Có TK 334 : 50.000.000

4. Nợ TK 622 : $40.000.000 \times 19\% = 7.600.000$

Nợ TK 627 : $10.000.000 \times 19\% = 1.900.000$

Nợ TK 334 : $50.000.000 \times 6\% = 3.000.000$

Có TK 338 : 12.500.000

5.a Nợ TK 152: $10.000 \times 4.290 = 42.900.000$

Nợ TK 1331 : 4.290.000

Có TK 331: 47.190.000

b. Nợ TK 152 : 1.000.000

Nợ TK 1331 : 50.000

Có TK 111 : 1.050.000

6. Giá xuất kho NVL trong kỳ = $(200.000.000 + 42.900.000 + 1.000.000) / (50.000 + 10.000) = 4.065đ/kg$

Nợ TK 621: $4.065 * 5.000 = 20.325.000$

Nợ TK 627 : $4.065 * 1.000 = 4.065.000$

Có TK 152 : 24.390.000

7.a. Nợ TK 142 : 10.000.000

Có TK 153 : 10.000.000

b. Nợ TK 627 : 5.000.000

Có TK 142 : 5.000.000

8.Nợ TK 154 : 113.500.000

Có TK 621 : 20.000.000

Có TK 622 : 47.600.000

Có TK 627 : 45.900.000

9. Nợ TK 155 : 113.500.000

Có TK 154 : 113.500.000

10. Nợ TK 334 : 25.000.000

Có TK 111 : 25.000.000

11. Nợ TK 334 : 2.000.000

Có TK 138 : 1.000.000

Có TK 141 : 1.000.000

12. Nợ TK334 : 20.000.000

Có TK 111 : 20.000.000

Bài tập số 3:

Tại một DN SX Thành Hưng, trong kỳ SX 1 loại SP có các số liệu liên quan được kế toán ghi nhận như sau:

– Số dư đầu kỳ của TK 154: 3.000.000đ

– Tình hình phát sinh trong kỳ:

1. Nhập kho 120.000.000đ NVL, TGTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán, CP vận chuyển được trả bằng tiền mặt là 1.000.000đ, TGTGT 10 %. Khoản giảm giá mà bên bán cho doanh nghiệp được hưởng đối với số VL này là 2.000.000đ (giá bán chưa thuế)

2. Xuất kho NVL sử dụng cho bộ phận trực tiếp sản xuất SP là 48.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng SX 12.000.000đ

3. Nhập kho một số CCDC trả bằng chuyển khoản là 11.600.000đ, TGTGT được khấu trừ là 10 %, CPVC bốc dỡ thanh toán bằng tiền là 440.000đ, gồm TGTGT 10%. Khi nhập kho phát hiện thiếu một số CCDC trị giá 500.000đ, chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý
 4. Mua TS CĐHH, giá mua chưa có thuế là 370.000.000đ, TGTGT 10%, trả bằng TGNH. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 11.000.000đ, gồm 10 % TGTGT
 5. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân trực tiếp SX là 28trđ, cho nhân viên phân xưởng là 12 tr đồng
 6. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào CP có liên quan kể cả phần trừ lương của người lao động
 7. Khấu hao TSCĐ tính cho phân xưởng sản xuất là 6.000.000đ
 8. Trong tháng phân xưởng SX hoàn thành 800 SP, đã nhập kho TP, cho biết chi phí SXDD cuối tháng là 5.000.000đ
- Yêu cầu: Tính toán định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản chữ T có liên quan. Xác định giá thành đơn vị SP

Lời giải

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. a Nợ TK 152 : 120.000.000

Nợ TK 1331 : 12.000.000

Có TK 331: 132.000.000

b. Nợ TK 152 : 1.000.000

Nợ TK 1331 : 100.000

Có TK 111 : 1.100.000

c. Nợ TK 331 : 2.000.000

Có TK 152 : 2.000.000

2. Nợ TK 621 : 48.000.000

Nợ TK 627 : 12.000.000

Có TK 152: 60.000.000

3. a Nợ TK 153 : 11.600.000

Nợ TK 1331 : 1.160.000

Có TK 112 : 12.760.000

b. Nợ TK 153 : 4.000.000

Nợ TK 1331: 400.000

Có TK 111: 4.400.000

c. Nợ TK 138(1381) : 500.000

Có TK 153 : 500.000

4.a Nợ TK 211 : 370.000.000

Nợ TK 1331 : 37.000.000

Có TK 112 : 407.000.000

b. Nợ TK 211 : 10.000.000(241 – 211)

Nợ TK 1331 : 1.000.000

Có TK 111 : 11.000.000

5 Nợ TK 622 : 28.000.000.

Nợ TK 627 : 12.000.000

Có TK 334 : 40.000.000

6 Nợ TK 622 : $28.000.000 \times 19\% = 5.320.000$

Nợ TK 627 : $12.000.000 \times 19\% = 2.280.000$

Nợ TK 334 : $40.000.000 \times 6\% = 2.400.000$

Có TK 338 : 10.000.000

7 . Nợ TK 627 : 6.000.000

Có TK 214 : 6.000.000

8 a. Kết chuyển CP phát sinh trong kỳ tính giá thành SP

Nợ TK 154 : 107.600.000

Có TK 621: 48.000.000

Có TK 622 : $28.000.000 + 5.320.000 = 33.320.000$

Có TK 627 : $12.000.000 + 12.000.000 + 2.280.000 = 26.280.000$

Tổng giá thành SP = $3.000.000 + 107.600.000 - 5.000.000 = 105.600.000$

Giá thành đơn vị SP = $105.600.000 / 800 = 132.000đ/sp$

b. Nhập kho TPBB

Nợ TK 155 : 105.600.000

Có TK 154 : 105.600.000

Bài tập số 4:

Tại một doanh nghiệp chuyên SXKD SP A nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Trong kỳ có các số liệu được kế toán ghi nhận như sau:

1. Nhập kho 10.000 kg NVLC đơn giá 80.000đ/kg, TGTGT 10 %, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô hàng là 2.100.000, gồm TGTGT 5%, DN thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Một tuần sau, DN chuyển khoản thanh toán cho khách hàng sau khi trừ đi khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.

2. Nhập kho 2.000kg vật liệu phụ, đơn giá 41.000đ/kg, TGTGT 10 %, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. CP vận chuyển 2.100.000đ, trong đó gồm 5%TGTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt
 3. Xuất kho 1.500 kg NVLC dùng trực tiếp SXSP A
 4. Xuất kho 230 KG vật liệu phụ, trong đó dùng trực tiếp SXSP A là 150kg, bộ phận quản lý phân xưởng là 50 kg, bộ phận bán hàng là 20 kg, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10 kg
 5. Xuất kho CCDC loại phân bố 2 lần dùng cho phân xưởng trị giá 2.000.000đ
 6. Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 300.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000đ, bộ phận bán hàng 50.000.000đ và bộ phận quản lý DN là :100.000.000đ
 7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí 19%, trừ vào lương nhân công 6%
 8. Khấu hao TSCĐ trong kỳ 25.000.000đ tính cho bộ phận sản xuất là 18.000.000đ, bộ phận bán hàng là 3.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 4.000.000 đ
 9. Điện, nước, điện thoại phải trả theo hóa đơn là 44.000.000đ, trong đó TGTGT 10 %, sử dụng cho bộ phận SX là 20.000.000đ, bộ phận bán hàng là 10.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 10.000.000đ
 10. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000 sp A nhập kho. CP sản xuất dở dang đầu kỳ 40.000.000đ, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200 SP.Biết rằng DN đánh giá SPDD theo CP NVLC
 11. Báo hỏng một CCDC trị giá ban đầu là 3.000.000đ, biết rằng CCDC này sử dụng ở bộ phận bán hàng, phế liệu bán thu bằng tiền mặt là 500.000đ
 12. Xuất kho 1.000 sp đi tiêu thụ trực tiếp, giá bán đơn vị 120.000đ, TGTGT 10%,khách hàng thanh toán 20 % bằng tiền mặt, phần còn lại thanh toán bằng chuyển khoản
- Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tính kết quả kinh doanh trong kỳ

Lời giải

1a. Nợ TK 1521: $80.000 \times 10.000 = 800.000.000$

Nợ TK 1331 : 80.000.000

Có TK 331: 880.000.000

b. Nợ TK 331 : 2.100.000

Có TK 111 : 2.100.000

c. Nợ TK 331 : $880.000.000 - 2.100.000 = 877.900.000$

Có TK 112 : 877.900.000

2. Nợ TK 1522 : $2.000 \times 41.000 = 82.000.000$

Nợ TK 1331 : 8.200.000

Có TK 112 : 90.200.000

b. Nợ TK 1522 ; 2.000.000

Nợ TK 1331 : 100.000

Có TK 111: 2.100.000

3. Nợ TK 621 : $1.500 \times 80.000 = 120.000.000$

Có TK 1521 : 120.000.000

4. Nợ TK 621: $150 \times ((82.000.000 + 2.000.000) / 2.000) = 6.300.000$

Nợ TK 627 : $50 \times 42.000 = 2.100.000$

Nợ TK 641 : $20 \times 42.000 = 840.000$

Nợ TK 642 : $10 \times 42.000 = 420.000$

Có TK 1522 : 9.660.000

5. a Nợ TK 142 : 2.000.000

Có TK 153 : 2.000.000

b. Nợ TK 627 : 1.000.000

Có TK 142 : 1.000.000

6. Nợ TK 622 : 300.000.000

Nợ TK 627 : 100.000.000

Nợ TK 641 : 50.000.000

Nợ TK 642 : 100.000.000

Có TK 334 : 550.000.000

7. Nợ TK 622 : $300.000.000 \times 19\% = 57.000.000$

Nợ TK 627 : $100.000.000 \times 19\% = 19.000.000$

Nợ TK 641: $50.000.000 \times 19\% = 9.500.000$

Nợ TK 642 : $100.000.000 \times 19\% = 19.000.000$

Nợ TK 334 : $550.000.000 \times 6\% = 33.000.000$

Có TK 338 : 137.500.000

8. Nợ TK 627 : 18.000.000

Nợ TK 641 : 3.000.000

Nợ TK 642 ; 4.000.000

Có TK 214 : 25.000.000

9. Nợ TK 627 ; 20.000.000

Nợ TK 641 : 10.000.000

Nợ TK 642 : 10.000.000

Nợ TK 1331 : 4.000.000

Có TK 331 : 44.000.000

10. Kết chuyển chi phí tính giá thành sản phẩm

Nợ TK 154 : 643.400.000

Có TK 621 : 120.000.000 + 6.300.000 = 126.300.000

Có TK 627 : 2.100.000+1.000.000+100.000.000 + 19.000.000+18.000.000+ 20.000.000
= 160.100.000

Có TK 622 : 57.000.000 + 300.000.000 = 357.000.000

CPDD CK = ((40.000.000 + 120.000.000)/(2.000 + 200))*200 = 14.545.454

Bài tập số 5:

Tại một DN SXKD có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tình hình SXKD trong kỳ như sau:

Vật liệu tồn kho đầu tháng:

- NVLC: 2.000kg, đơn giá nhập kho là 2.000đ/kg
- VLP : 1.000kg, đơn giá là 1.000đ/kg
- Trị giá SP dở dang đầu kỳ : 1.200.000đ
- TP tồn kho đầu kỳ : 200 SP (đơn giá 38.000đ/sp)

Tình hình nhập xuất vật tư trong kỳ:

1. Nhập kho 3.000kg NLC giá mua 1.900đ/kg, TGTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán, chi phí vận chuyển là 330.000đ, trong đó TGTGT 10 %, đã thanh toán bằng tiền mặt
2. Nhập kho 1.000kg VL phụ giá mua 950đ/kg, TGTGT 10 %, thanh toán bằng TGNH, chi phí vận chuyển 55.000đ, trong đó TGTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt
3. Xuất kho 3.000kg NVLC sử dụng ở bộ phận SXSP. Xuất kho 700kg VL phụ, trong đó sử dụng SXSP 600kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất

Tài liệu bổ sung:

1. Tiền lương phải thanh toán cho CBCNV trực tiếp sản xuất SP là 8.000.000đ, quản lý phân xưởng 1.000.000đ, bộ phận bán hàng 4.000.000đ, bộ phận QLDN là 2.000.000đ
2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CBCNV
3. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở phân xưởng SX: 20.500.000đ, bộ phận bán hàng 440.000đ, bộ phận QLDN : 320.000đ
4. Trong tháng nhập kho 1.000TP. Chi phí SX DDCK là 1.200.000đ. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng PP đánh giá SPDD theo NVLC. Xuất kho theo PP bình quân gia quyền
5. Bộ phận bán hàng báo hỏng một CCDC thuộc loại phân bố 6 lần, trị giá xuất kho ban đầu là 6.000.000đ, phế liệu hồi bán thu bằng tiền mặt là 200.000đ
6. Chi khác bằng tiền mặt là 90.000đ ở bộ phận quản lý phân xưởng, bộ phận bán hàng 600.000đ, bộ phận QLDN là 500.000đ

7. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000đ

8. Xuất kho đi tiêu thụ 800 SP, đơn giá 50.000đ/SP, TGTGT 10%, khách hàng thanh toán 50% bằng TGNH, 50% bằng tiền mặt

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản
2. Tính đơn giá NVLC và NVL phụ nhập kho
3. Tính giá thành SP
4. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ

Lời giải

I. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. a Nhập kho NVLC

Nợ TK 1521 : $3.000 \times 1.900 = 5.700.000$

Nợ TK 1331 : 570.000

Có TK 331 : 6.270.000

b. Thanh toán cước vận chuyển

Nợ TK 1521 : 300.000

Nợ TK 1331 : 30.000

Có TK 111 : 330.000

c. Đơn giá NVLC nhập kho = $(5.700.000 + 300.000) / 3.000 = 2.000\text{đ/kg}$

2.a Nhập kho NVL phụ trong kỳ

Nợ TK 1522 : $1.000 \times 950 = 950.000$

Nợ TK 1331 : 95.000

Có TK 112 : 1.045.000

b. Thanh toán cước vận chuyển trong kỳ

Nợ TK 1522 : 50.000

Nợ TK 1331 : 5.000

Có TK 111 : 55.000

Đơn giá NVL phụ nhập kho = $(950.000 + 50.000) / 1.000 = 1.000\text{đ/kg}$

3 Đơn giá NLC xuất kho = $((2.000 \times 2.000 + 2.000 \times 3.000) / (2.000 + 3.000)) = 2.000\text{đ/kg}$

Đơn giá NVL phụ xuất kho = $((1.000 \times 1.000 + 1.000 \times 1.000) / (1.000 + 1.000)) = 1.000\text{đ/kg}$

Nợ TK 621 : $3.000 \times 2.000 = 6.000.000$

Nợ TK 621 : $600 \times 1.000 = 600.000$

Nợ TK 627 : $100 \times 1.000 = 100.000$

Có TK 1521 : 6.000.000

Có TK 1522 : 700.000

4 Thanh toán tiền lương cho CBCNV

Nợ TK 622 : 8.000.000

Nợ TK 627 : 1.000.000

Nợ TK 641 : 4.000.000

Nợ TK 642 : 2.000.000

Có TK 334 : 15.000.000

5. Nợ TK 622 : $8.000.000 \times 19\% = 1.520.000$

Nợ TK 627 : $1.000.000 \times 19\% = 190.000$ Nợ TK 641 : $4.000.000 \times 19\% = 760.000$

Nợ TK 642 : $2.000.000 \times 19\% = 380.000$

Nợ TK 334 : $15.000.000 \times 6\% = 900.000$

Có TK 338 : 3.750.000

6. Nợ TK 627 : 20.500.000

Nợ TK 641 : 440.000

Nợ TK 642 : 320.000

Có TK 214 : 21.260.000

7. Kết chuyển CP tính giá thành SP

Nợ TK 154 : 37.910.000

Có TK 621 : 6.600.000

Có TK 622 : 9.520.000

Có TK 627 : 21.790.000

Tổng giá thành SP nhập kho = $1.200.000 + 37.910.000 - 1.200.000 = 37.910.000$

Giá thành SP nhập kho = $37.910.000 / 1.000 = 37.910 \text{đ/sp}$

Nhập kho TPBB trong kỳ

Nợ TK 155 : 37.910.000

Có TK 154 : 37.910.000

8. Nợ TK 111 : 200.000

Nợ TK 641 : 800.000

Có TK 142 : 1.000.000

9. Nợ TK 627 : 90.000đ

Nợ TK 641 : 600.000

Nợ TK 642 : 500.000

Có TK 111: 1.190.000

10. Nợ TK 111 : 50.000.000

Có TK 112 : 50.000.000

11. Giá TPBB xuất kho = $(38.000 \cdot 200 + 37.910 \cdot 1.000) / 1.200 = 37.925$

Phản ánh giá vốn hàng bán phát sinh khi bán hàng

Nợ TK 632 : $37.925 \cdot 800 = 30.340.000$

Có TK 155: 30.340.000

Phản ánh doanh thu bán hàng trong kỳ

Nợ TK 111: 22.000.000

Nợ TK 112: 22.000.000

Có TK 511 : $800 \cdot 50.000 = 40.000.000$

Có TK 3331 : 4.000.000

12. Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ

Kết chuyển GVHB phát sinh trong kỳ

Nợ TK 911 : 30.340.000

Có TK 632 : 30.340.000

Kết chuyển DTT

Nợ TK 511 : 40.000.000

Có TK 911 : 40.000.000

Kết chuyển CP phát sinh trong kỳ

Nợ TK 911 : 9.800.000

Có TK 641 : $4.000.000 + 760.000 + 440.000 + 800.000 + 600.000 = 6.600.000$

Có TK 642 $2.000.000 + 380.000 + 320.000 + 500.000 = 3.200.000$

KQKD = $40.000.000 - (30.340.000 + 6.600.000 + 3.200.000) = 140.000$

Nợ TK 421 : 140.000

Có TK 911 : 140.000

Bài tập số 6:

Tại DN sản xuất thương mại Thanh Hà có các số liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán ghi nhận như sau:

Số dư đầu kỳ của TK 154 : 10.000.000đ

Trong kỳ, tại DN, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua NVL nhập kho chưa trả tiền cho người bán, giá chưa có thuế là 300.000.000, TGTGT 10%, CP vận chuyển NVL về nhập kho chưa thuế là 500.000đ, đã trả bằng tiền mặt, khoản giảm giá được hưởng 2% trên giá mua chưa thuế
2. Xuất kho NVL sử dụng cho các bộ phận trực tiếp sản xuất là 150.000.000đ, bộ phận phục vụ sản xuất là 20.000.000đ, bộ phận bán hàng là 5.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 3.000.000đ
3. Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 80.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 10.000.000đ, bộ phận bán hàng là 5.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 30.000.000đ
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí liên quan kể cả phần trừ lương
5. Xuất kho CCDC loại phân bố 1 lần sử dụng ở các bộ phận sản xuất là 1.700.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000đ, bộ phận bán hàng là 3.000.000đ
6. Nhận được hóa đơn tiền điện, tiền nước phát sinh ở các bộ phận sản xuất là 5.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 1.000.000đ, bộ phận bán hàng là 2.000.000đ
7. Trong kỳ, bộ phận SX đã hoàn thành và nhập kho 10.000SP A. Giá trị SPDD cuối kỳ là 2.400.000đ, DN đánh giá SPDD theo chi phí NVLC
8. Xuất kho 800 SP đi tiêu thụ trực tiếp, đơn giá bán là 50.000đ/sp, TGTGT 10%, khách hàng chưa thanh toán
9. Nhận được giấy báo có của ngân hàng do khách hàng thanh toán lô hàng ở nghiệp vụ 8.
10. Xuất kho 100 sp gửi đi bán, giá bán bao gồm 10 %TGTGT là 61.500đ

Yêu cầu:

Tính toán định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản có liên quan.

Tính giá thành SP nhập kho trong kỳ. Biết rằng doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo pp kiểm kê thường xuyên và nộp TGTGT theo pp khấu trừ thuế

Lời giải

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

1 Khi nhập kho NVL

Nợ TK 1521 : 300.000.000

Nợ TK 1331 : 30.000.000

Có TK 331 : 330.000.000

– Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho

Nợ TK 152 : 5.000.000

Nợ TK 1331 : 500.000

Có TK 111: 5.500.000

– Khoản giảm giá hàng mua được hưởng

Nợ TK 331 : $300.000.000 * 2\% = 6.000.000$

Có TK 152 : 6.000.000

2. Xuất kho NVL sử dụng

Nợ TK 621 : 150.000.000

Nợ TK 627 : 20.000.000

Nợ TK 641 : 5.000.000

Nợ TK 642 : 3.000.000

Có TK 152 : 178.000.000

3. Tính lương phải trả cho CBCNV

Nợ TK 622 : 80.000.000

Nợ TK 627 : 10.000.000

Nợ TK 641 : 20.000.000

Nợ TK 642 : 30.000.000

Có TK 334 : 140.000.000

4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ

Nợ TK 622 : $80.000.000 * 19\% = 15.200.000$

Nợ TK 627 : $10.000.000 * 19\% = 1.900.000$

Nợ TK 641 : $20.000.000 * 19\% = 3.800.000$

Nợ TK 642 : $30.000.000 * 19\% = 5.700.000$

Nợ TK 334 : $140.000.000 * 6\% = 8.400.000$

Có TK 338 : 35.000.000

5 Xuất kho CCDC PVSX

Nợ TK 627 : 1.700.000

Nợ TK 641 : 2.000.000

Nợ TK 642 : 3.000.000

Có TK 153 : 6.700.000

6 Nợ TK 627 : 5.000.000

Nợ TK 641 : 1.000.000

Nợ TK 642 : 2.000.000

Có TK 331 : 8.000.000

7. Kết chuyển CP tính giá thành SP

Nợ TK 154 : 283.800.000

Có TK 621 : 150.000.000

Có TK 622 : 80.000.000 + 15.200.000 = 95.200.000

Có TK 627 : 20.000.000 + 10.000.000 + 1.900.000 + 1.700.000 + 5.000.000 = 38.600.000

Tổng giá thành SP nhập kho = 10.000.000 + 283.800.000 - 2.400.000 = 291.400.000

Giá thành đơn vị SP nhập kho = 291.400.000/1.000 = 291.400

Nhập kho TPSX trong kỳ

Nợ TK 155 : 291.400.000

Có TK 154 : 291.400.000

8a. Nợ TK 632 : 800*391.400 = 313.120.000

Có TK 155 : 313.120.000

b. Nợ TK 131 ; 44.000.000

Có TK 511 : 800*50.000 = 40.000.000

Có TK 3331 ; 4.000.000

9. Nợ TK 112 : 44.000.000

Có TK 131 : 44.000.000

10. Nợ TK 157 : 100*291.400 = 291.400.000

Có TK 155 : 291.40

Bài tập số 7:

Tại DN sản xuất và thương mại Thanh Hà có các số liệu liên quan đến quá trình sản xuất được kế toán ghi nhận như sau:

Số dư đầu kỳ của TK 154 : 4.000.000

Trong kỳ, tại DN có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho 50.000.000đ vật liệu sử dụng cho:

Trực tiếp sản xuất SP : 42.000.000đ

Phục vụ ở phân xưởng sản xuất : 4.000.000đ

Bộ phận bán hàng : 1.500.000đ

Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 2.500.000đ

2. Tiền lương phải thanh toán cho CNV là 16.000.000đ trong đó:

Công nhân trực tiếp sản xuất : 9.000.000đ

Nhân viên phân xưởng : 2.000.000đ

Nhân viên bán hàng 2.000.000đ

Nhân viên quản lý doanh nghiệp ; 3.000.000đ

3. Trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào chi phí có liên quan, kể cả phần trừ vào lương

4. Bộ phận sản xuất bảo hỏng một CCDC có giá xuất kho ban đầu là 3.000.000đ, CCDC thuộc loại phân bổ 3 lần

5. Khấu hao TSCĐ là 10.000.000đ phân bổ cho:

Phân xưởng sản xuất : 6.000.000đ

Bộ phận bán hàng : 1.500.000đ

Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 2.500.000

6. Chi phí khác phát sinh chưa trả cho nhà cung cấp có giá trị theo hóa đơn là 17.600.000đ, TGTGT 10%

phân bổ cho bộ phận bán hàng là 10.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 6.000.000đ

7. Trong kỳ sản xuất hoàn thành 2.000SP, đã nhập kho thành phẩm. Cho biết chi phí SXDD cuối tháng là 3.200.000đ

8. Xuất kho 500SP bán trực tiếp cho khách hàng giá bán chưa TGTGT là 40.000đ/sp, TGTGT10%, khách

hàng chưa thanh toán

9. Xuất kho 200 SP gửi đi bán giá bán chưa TGTGT 10% là 38.000đ/sp. Mười ngày sau, khách hàng

thông báo đồng ý mua lô hàng 200 SP này, và đã thanh toán cho DN bằng chuyển khoản

10. Xuất kho 300 SP bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán 34.000đ/sp khách hàng thanh toán bằng tiền

mặt cho DN

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản

2. Tính giá thành sản phẩm nhập kho trong kỳ

3. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ

Lời giải

I. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. Nợ TK 621 : 42.000.000

Nợ TK 627 : 4.000.000

Nợ TK 641 : 1.500.000

Nợ TK 642 : 2.500.000 Có TK 152 : 50.000.000

2. Nợ TK 622 : 9.000.000

Nợ TK 627 : 2.000.000

Nợ TK 641 : 2.000.000

Nợ TK 642 : 3.000.000

Có TK 334 : 16.000.000

3. Nợ TK 622 : $9.000.000 * 19\% = 1.710.000$

Nợ TK 627 : $2.000.000 * 19\% = 380.000$

Nợ TK 641 : $2.000.000 * 19\% = 380.000$

Nợ TK 642 : $3.000.000 * 19\% = 570.000$

Nợ TK 334 : $16.000.000 * 6\% = 960.000$

Có TK 338 : 3.820.000

4. Nợ TK 627 : 1.000.000

Có TK 142 : 1.000.000

5. Nợ TK 627 : 6.000.000

Nợ TK 641 : 1.500.000

Nợ TK 642 ; 2.500.000

Có TK 214 : 10.000.000

6. Nợ TK 641 ; 10.000.000

Nợ TK 642 : 6.000.000

Nợ TK 1331 : 1.600.000

Có TK 331 : 17.600.000

7. Kết chuyển CP tính giá thành SP

Nợ TK 154 : $42.000.000 + 10.710.000 + 13.380.000 = 66.090.000$

Có TK 621 : 42.000.000

Có TK 622 : $9.000.000 + 1.710.000 = 10.710.000$

Có TK 627 : $4.000.000 + 2.000.000 + 380.000 + 1.000.000 + 6.000.000 = 13.380.000$

Tổng giá thành SP = $4.000.000 + 66.090.000 - 3.200.000 = 66.890.000$

Giá thành đơn vị sp = $66.890.000 / 2.000 = 33.445$

Nhập kho TPBB SX trong kỳ

Nợ TK 155 : 66.890.000

Có TK 154 : 66.890.000

8. Phản ánh giá vốn hàng bán trong kỳ

Nợ TK 632 : $500 * 33.445 = 16.722.500$

Có TK 155 : 16.722.500

Phản ánh doanh thu bán hàng trong kỳ

Nợ TK 131 : 22.000.000

Có TK 511 : $500 \times 40.000 = 20.000.000$

Có TK 3331 ; 2.000.000

9. Gửi kho hàng đi bán

Nợ TK 157 : $200 \times 33.445 = 6.689.000$

Có TK 155 : 6.689.000

Khi khách hàng chấp nhận thanh toán

Phản ánh giá vốn hàng bán trong kỳ

Nợ TK 632 : 6.689.000

Có TK 157 : 6.689.000

Phản ánh doanh thu bán hàng trong kỳ

Nợ TK 112 : 8.360.000
Có TK 511 : $200 \times 38.000 = 7.600.000$

Có TK 3331 : 760.000

10. Phản ánh giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 ; $300 \times 33.445 = 10.033.500$

Có TK 155 : 10.033.500

Phản ánh doanh thu bán hàng trong kỳ

Nợ TK 111 : 11.220.000

Có TK 511 : $300 \times 34.000 = 10.200.000$

Có TK 3331 : 1.020.000

11. Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ

Nợ TK 911 : 33.445.000

Có TK 632 ; $16.722.500 + 6.689.000 + 10.033.500 = 33.445.000$

Kết chuyển DT bán hàng trong kỳ

Nợ TK 511 : $20.000.000 + 7.600.000 + 10.200.000 = 37.800.000$

Có TK 911 : 37.800.000

Kết chuyển CP phát sinh trong kỳ

Nợ TK 911 : 29.950.000

Có TK 641 : $1.500.000 + 2.000.000 + 380.000 + 1.500.000 + 10.000.000 = 15.380.000$

Có TK 642 : $2.500.000 + 3.000.000 + 570.000 + 2.500.000 + 6.000.000 = 14.570.000$

KQKD = $37.800.000 - (33.445.000 + 29.950.000) = - 25.595.000$

Nợ TK 421 : 25.595.000

Có TK 911 : 25.595.000

Bài tập số 8:

Tại một DN có số liệu đầu kỳ của các tài khoản được kế toán tập hợp như sau (ĐVT : đồng)

Phải trả cho người bán 300.000.000 đ

Quỹ dự phòng phải trả 20.000.000 đ

Phải thu khách hàng 200.000.000đ

Chi phí trả trước 50.000.000đ

Phải trả khác 100.000.000đ

NVL (50.000 kg) 200.000.000đ

Phải thu khác 19.000.000đ

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 10.000.000đ

Tạm ứng 1.000.000đ

Vay ngắn hạn 200.000.000đ

Tiền gửi ngân hàng 200.000.000đ

Nguồn vốn kinh doanh 1.400.000.000đ

TSCĐ 1.600.000.000đ

Hao mòn TSCĐ 400.000.000đ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 50.000.000đ

CCDC 60.000.000đ

Tiền mặt 150.000.000 đ

Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

1. Nhập kho một CCDC, giá mua ghi trên hóa đơn có TGTGT 10% là 11.000.000đ, chưa thanh toán cho KH. CCDC này sử dụng ở bộ phận SX SP và thuộc loại phân bổ 2 lần. Chi phí vận chuyển là 2.100.000đ, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp chi hộ cho bên bán bằng tiền mặt
2. Thanh lý một TSCĐ sử dụng ở bộ phận sản xuất nguyên giá 300.000.000đ, thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm, đã khấu hao hết. Trích khấu hao TSCĐ kỳ này biết rằng mức khấu hao kỳ trước là 25.000.000đ và tất cả TSCĐ đều sử dụng ở bộ phận sản xuất
3. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 40.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000đ
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
5. Nhập kho 10.000kg NVL đơn giá 4.290 đ/kg, gồm TGTGT 10 % chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển 1.050.000đ, gồm 5% TGTGT thanh toán bằng tiền mặt

6. Xuất kho 5.000kg NVL để trực tiếp sản xuất sản phẩm, 1.000 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn
7. Xuất kho CCDC ở nghiệp vụ số 1. Phân bổ CCDC đã xuất ở kỳ trước, mỗi kỳ phân bổ 5.000.000đ
8. Kết chuyển chi phí NVLTT là 20.000.000đ, chi phí nhân công trực tiếp là 47.600.000đ, chi phí SX là 45.900.000đ vào chi phí sản xuất dở dang để xác định thành phẩm
9. Cuối kỳ, kết chuyển thành phẩm nhập kho 113.500.000đ
10. Tạm ứng 50% tiền lương bằng tiền mặt cho người lao động
11. Khấu trừ vào tiền lương các khoản bồi thường là 1.000.000đ khoản tạm ứng chưa hoàn trả là 1.000.000đ,
12. Thanh toán lương đợt 2 cho người lao động bằng tiền mặt
- Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh

Lời giải

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. a. Nợ TK 153 : 10.000.000
 Nợ TK 1331 : 1.000.000
 Có TK 331 : 11.000.000
- b. Nợ TK 331 : 2.100.000
 Có TK 111 : 2.100.000
- 2.a.Nợ TK 214 : 300.000.000
 Có TK 211 : 300.000.000
- b. Nợ TK 627 : 25.000.000
 Có TK 214: 25.000.000
- 3 Nợ TK 622 : 40.000.000
 Nợ TK 627 : 10.000.000
 Có TK 334 : 50.000.000
4. Nợ TK 622 : $40.000.000 \times 19\% = 7.600.000$
 Nợ TK 627 : $10.000.000 \times 19\% = 1.900.000$
 Nợ TK 334 : $50.000.000 \times 6\% = 3.000.000$
 Có TK 338 : 12.500.000

5.a Nợ TK 152: $10.000 \times 4.290 = 42.900.000$

Nợ TK 1331 : 4.290.000

Có TK 331: 47.190.000

b. Nợ TK 152 : 1.000.000

Nợ TK 1331 : 50.000

Có TK 111 : 1.050.000

6. Giá xuất kho NVL trong kỳ = $(200.000.000 + 42.900.000 + 1.000.000) / (50.000 + 10.000) = 4.065đ/kg$

Nợ TK 621: $4.065 \times 5.000 = 20.325.000$

Nợ TK 627 : $4.065 \times 1.000 = 4.065.000$

Có TK 152 : 24.390.000

7.a. Nợ TK 142 : 10.000.000

Có TK 153 : 10.000.000

b. Nợ TK 627 : 5.000.000

Có TK 142 : 5.000.000

8.Nợ TK 154 :113.500.000

Có TK 621 : 20.000.000

Có TK 622 : 47.600.000

Có TK 627 : 45.900.000

9. Nợ TK 155 : 113.500.000

Có TK 154 : 113.500.000

10. Nợ TK 334 : 25.000.000

Có TK 111 : 25.000.000

11. Nợ TK 334 : 2.000.000

Có TK 138 : 1.000.000

Có TK 141 : 1.000.000

12. Nợ TK334 : 20.000.000

Có TK 111 : 20.000.000

Bài tập số 9:

Tại một doanh nghiệp SXKD có các tài liệu sau:

Số dư đầu kỳ của TK154 : 1.300.000đ

Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Xuất kho vật liệu có trị giá 80.000.000đ sử dụng cho:

Trực tiếp SXSP : 64.000.000đ

Phục vụ ở phân xưởng sản xuất: 8.000.000đ

Bộ phận bán hàng : 3.000.000đ

Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 5.000.000đ

2. Tiền lương phải thanh toán cho người lao động là 32.000.000đ trong đó:

Công nhân trực tiếp sản xuất : 18.000.000đ

Nhân viên phân xưởng: 4.000.000đ

Nhân viên bán hàng : 4.000.000đ

Nhân viên quản lý doanh nghiệp : 6.000.000đ

3. Trích lập các khoản phải trả theo lương theo quy định

4. Khấu hao TSCĐ là 20.000.000đ, phân bổ cho:

Phân xưởng SX : 12.000.000đ

Bộ phận bán hàng : 3.000.000đ

Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 5.000.000đ

5. Trong tháng sản xuất hoàn thành 2.000sp đã nhập kho TP cho biết chi phí SXDD cuối tháng

1.180.000đ

6. Xuất kho 1.600 SP để bán trực tiếp cho khách hàng X, giá bán chưa có thuế là 100.000đ/sp,

TGTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền hàng khách hàng chưa thanh toán.

7. Khách hàng thanh toán tiền mua SP cho DN bằng TGNH cho lô hàng 1.600 sp, chiết khấu thanh

toán cho khách hàng được hưởng là 1% giá bán chưa có thuế

8. Xuất kho 200 SP để bán cho khách hàng Y, giá bán có TGTGT là 10%, khách hàng thanh toán

bằng tiền mặt

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

2. Xác định giá thành đơn vị SP nhập kho

3. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh

Lời giải

I. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. Nợ TK 621 : 64.000.000

Nợ TK 627 : 8.000.000

Nợ TK 641 : 3.000.000

Nợ TK 642 : 5.000.000

Có TK 152 : 80.000.000

2. Nợ TK 622 : 18.000.000

Nợ TK 627 : 4.000.000

Nợ TK 641 : 4.000.000

Nợ TK 642 : 6.000.000

Có TK 334 : 32.000.000

3 Nợ TK 622 : $18.000.000 \times 19\% = 3.420.000$

Nợ TK 627 : $4.000.000 \times 19\% = 760.000$

Nợ TK 641 : $4.000.000 \times 19\% = 760.000$

Nợ TK 642 : $6.000.000 \times 19\% = 1.140.000$

Có TK 338 : 6.080.000

4. Nợ TK 627 : 12.000.000

Nợ TK 641 : 3.000.000

Nợ TK 642 : 5.000.000

Có TK 214 : 20.000.000

5. Kết chuyển CP tính giá thành SP

Nợ TK 154 : 98.180.000

Có TK 621 : 64.000.000

Có TK 622 : $18.000.000 + 3.420.000 = 21.420.000$

Có TK 627 ; $8.000.000 + 4.000.000 + 760.000 = 12.760.000$

Tổng giá thành SP = $1.300.000 + 98.180.000 - 1.180.000 = 98.300.000$

Giá thành đơn vị SP = $98.300.000 / 2.000 = 49.150đ/sp$

Nhập kho TP SX trong kỳ

Nợ TK 155 : 98.300.000

Có TK 154 : 98.300.000